

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 640 /CV-DHT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-codong.html3>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2.2026
- BCTC HN Quý 2.2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

OSAMU YOMOGIDA

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Thư – Phó phòng pháp chế - truyền thông.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 là: 13.585.240.605 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 là: 11.842.233.979 đồng, chênh lệch tăng 1.743.006.626 đồng tương ứng tăng 14.71% do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 là 50.905.870.288 đồng so với lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2025 là 48.118.733.247 đồng, chênh lệch tăng 2.787.137.041 đồng, tương ứng tăng 5.79% qua đó góp phần cải thiện biên lợi nhuận gộp chung của Công ty trong kỳ.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính trong quý 2 năm 2026 đạt 4.308.044.394 đồng, thu nhập từ hoạt động tài chính trong quý 2 năm 2025 đạt 6.395.772.355 đồng
- Chi phí tài chính quý 2 năm 2026 là 3.390.334.927 đồng, so với chi phí tài chính năm 2025 là 9.447.239.102 đồng Việc chi phí tài chính giảm đáng kể đã góp phần tích cực vào sự gia tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2026 là 37.301.182.978 đồng so với Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2025 là 34.334.954.159 đồng, chênh lệch tăng 2.966.228.819 đồng, tương ứng tăng 8.64%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Osamu Yomogida

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		655,365,313,488	852,330,784,028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I.1.	41,136,446,368	62,204,146,573
1. Tiền		111		41,136,446,368	62,204,146,573
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		102,549,534,200	153,045,424,635
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124	I.2.	102,549,534,200	153,045,424,635
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		156,195,458,927	146,744,235,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	I.3.	121,928,153,228	117,809,555,476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	I.4.	37,753,115,123	32,697,898,240
3. Phải thu ngắn hạn khác		135	I.5.	326,797,534	117,926,940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136		(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV. Hàng tồn kho		140	I.7.	354,621,739,945	490,336,977,658
1. Hàng tồn kho		141		354,621,739,945	490,336,977,658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn		150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		862,134,048	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ		162		862,134,048	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	I.14.	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,016,026,208,546	1,021,303,483,731
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		6,407,042,500	6,407,042,500
1. Phải thu dài hạn khác		216	I.5.	6,407,042,500	6,407,042,500
II. Tài sản cố định		220		148,786,311,640	159,786,858,109
1. Tài sản cố định hữu hình		221	I.9.	147,409,651,640	158,410,198,109
- Nguyên giá		222		394,839,257,990	398,075,756,774
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(247,429,606,350)	(239,665,558,665)
2. Tài sản cố định vô hình		227	I.8.	1,376,660,000	1,376,660,000
- Nguyên giá		228		2,026,660,000	2,026,660,000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(650,000,000)	(650,000,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn		230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư		240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn		250		814,748,939,426	823,583,883,872
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	I.10.	814,748,939,426	823,583,883,872
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	I.2.	25,893,525,000	25,893,525,000
1. Đầu tư vào công ty con		261		22,743,525,000	22,743,525,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262		3,150,000,000	3,150,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác		270		20,190,389,980	5,632,174,250
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	I.11.	20,190,389,980	5,632,174,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		1,671,391,522,034	1,873,634,267,759

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		581,311,133,378	803,590,904,233
I. Nợ ngắn hạn	310		494,998,085,831	717,185,556,686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	207,681,735,674	256,117,722,179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	103,941,603,902	177,873,939,986
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.14.	3,316,788,940	4,293,778,212
5. Phải trả người lao động	315		17,519,795,880	25,671,261,962
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	I.15.	96,289,965	111,756,803
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	I.16.	658,524,989	575,370,229
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	I.17.	1,049,656,122	191,526,944
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	I.18.	160,648,306,796	249,995,403,408
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		85,383,563	2,354,796,963
II. Nợ dài hạn	330		86,313,047,547	86,405,347,547
1. Phải trả dài hạn khác	338	I.17.	3,244,800,000	3,337,100,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	I.18.	83,068,247,547	83,068,247,547
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,090,080,388,656	1,070,043,363,526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		905,755,510,000	905,755,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		905,755,510,000	905,755,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,282,220,000	36,282,220,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	24,375,893,101
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(15,130,000)	(15,130,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,963,148,976	8,963,148,976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		139,094,639,680	94,681,721,449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		119,057,614,550	42,236,134,228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		20,037,025,130	52,445,587,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,671,391,522,034	1,873,634,267,759

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Triều

Đinh Nam Hà

Osamu Yomogida



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1.	563,782,122,390	548,633,133,035	1,100,835,692,655	1,015,603,390,628	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	19,904,762	-	48,975,762	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3.	563,762,217,628	548,633,133,035	1,100,786,716,893	1,015,603,390,628	
4	Giá vốn hàng bán	11	II.4.	512,856,347,340	500,514,399,788	1,016,144,986,713	915,306,801,744	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,905,870,288	48,118,733,247	84,641,730,180	100,296,588,884	
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-	
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	II.5.	4,308,044,394	6,395,772,355	11,227,502,695	12,917,918,262	
8	Chi phí tài chính	23	II.6.	3,390,334,927	9,447,239,102	6,527,240,650	13,245,813,064	
Trong đó: Chi phí đi vay		24		2,880,294,497	3,430,297,452	5,758,663,193	7,127,225,787	
9	Chi phí bán hàng	25	II.9.	9,568,624,696	7,505,223,895	20,631,771,897	13,939,566,132	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9.	27,732,558,282	26,829,730,264	49,410,959,556	57,414,106,905	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		14,522,396,777	10,732,312,341	19,299,260,772	28,615,021,045	
12	Thu nhập khác	31	II.7.	3,466,842,591	3,824,711,205	6,728,114,480	7,444,508,390	
13	Chi phí khác	32	II.8.	771,185,302	264,245	775,105,726	629,444,489	
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,695,657,289	3,824,446,960	5,953,008,754	6,815,063,901	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		17,218,054,066	14,556,759,301	25,252,269,526	35,430,084,946	
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10.	3,632,813,461	2,714,525,322	5,215,244,396	6,817,097,733	

17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13,585,240,605	11,842,233,979	20,037,025,130
				28,612,987,213

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Osamu Yomogida

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đinh Nam Hà

Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Hải Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2026	Năm 2025	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,218,054,066	14,556,759,301	25,252,269,526	35,430,084,946
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5,572,249,824	5,736,530,563	11,150,546,469	10,873,955,699
- Các khoản dự phòng	03		(68,538,536)	212,849,489	(68,538,536)	212,849,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(987,481,174)	5,299,727,203	(987,481,174)	5,299,727,203
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,808,393,707)	(2,834,300,984)	(3,551,713,582)	(5,072,975,261)
- Chi phí đi vay	06		2,880,294,497	3,430,297,452	5,758,663,193	7,127,225,787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,806,184,970	26,401,863,024	37,553,745,896	53,870,867,863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,717,509,899)	(59,132,380,441)	(10,244,819,277)	10,903,558,912
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,553,634,099	1,551,898,174	135,715,237,713	(26,801,171,853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15,955,762,291	97,815,497,028	(128,810,166,757)	98,501,284,046
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2,055,441,299)	214,748,378	(1,598,308,200)	259,256,417
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8,496,391,772)	(2,502,407,445)	(5,774,130,031)	(7,173,238,312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,142,955,532)	(4,102,572,411)	(6,074,969,456)	(8,736,787,583)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(148,700,000)	(177,662,877)	(2,269,413,400)	(178,962,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,754,582,858	60,068,983,430	18,497,176,488	120,644,806,613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		1,873,367,512	(18,389,967,571)	(4,274,963,084)	(39,531,937,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	50,000,000	-	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,000,000,000)	-	(120,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80,000,000,000	80,000,000,000	170,000,000,000	90,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,047,604,017	1,922,027,032	4,047,604,017	5,275,002,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,079,028,471)	63,582,059,461	49,772,640,933	(4,156,934,840)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay

2. Tiền trả nợ gốc vay

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

33	65,472,759,527	221,332,140,167	208,735,041,876	381,263,054,367
34	(129,375,279,434)	(237,891,759,730)	(298,082,138,488)	(428,844,873,182)
40	(63,902,519,907)	(16,559,619,563)	(89,347,096,612)	(47,581,818,815)
50	(73,226,965,520)	107,091,423,328	(21,077,279,191)	68,906,052,958
60	114,353,832,902	31,147,176,445	62,204,146,573	69,332,546,815
61	9,578,986	657,432	9,578,986	657,432
70	41,136,446,368	138,239,257,205	41,136,446,368	138,239,257,205
I.1				

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hải Triều

Đinh Nam Hà

Osamu Yomogida

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	41,136,446,368	62,204,146,573
<i>Tiền mặt</i>	<i>2,629,635,938</i>	<i>3,282,320,320</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>38,506,810,430</i>	<i>58,921,826,253</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	38,249,219,782	58,797,090,293
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	12,290,080,987	2,543,062,304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	7,234,182,391	13,823,419,886
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	6,999,390,047	803,294,650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	9,848,077,144	40,849,944,996
Tiền gửi không kỳ hạn các Ngân hàng khác	1,877,489,213	777,368,457
Tiền gửi ngân hàng USD	246,815,342	113,685,066
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	7,306,719	7,420,733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	239,508,623	106,264,333
Tiền gửi ngân hàng EUR	10,775,306	11,050,894
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	7,707,452	7,966,814
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội 2	3,067,854	3,084,080
Cộng	41,136,446,368	62,204,146,573

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2026				01/01/2026 (Trình bày lại)				Đơn vị tính: VND	
Giá gốc	Lãi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Lãi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi		
100,000,000,000	2,549,534,200	102,549,534,200	102,549,534,200	150,000,000,000	3,045,424,635	153,045,424,635	153,045,424,635		
<i>Ngắn hạn</i>									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	-	-	-	80,000,000,000	1,904,219,178	81,904,219,178	81,904,219,178		
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	80,000,000,000	1,763,232,830	81,763,232,830	30,000,000,000	546,356,141	30,546,356,141	30,546,356,141		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (3)	20,000,000,000	786,301,370	20,786,301,370	40,000,000,000	594,849,316	40,594,849,316	40,594,849,316		
Cộng	100,000,000,000	2,549,534,200	102,549,534,200	150,000,000,000	3,045,424,635	153,045,424,635	153,045,424,635		

- (1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/7/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.
- (2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 8,0%/năm đến 8,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.
- (3) Hợp đồng tiền gửi số 14588888368035/TGKH/TCB ngày 7/1/2026, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,2%/năm, trả lãi cuối kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22,743,525,000	-	22,743,525,000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22,743,525,000	-	22,743,525,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3,150,000,000	-	3,150,000,000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700,000,000	-	700,000,000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2,450,000,000	-	2,450,000,000	-
Cộng (*)	25,893,525,000	-	25,893,525,000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 29/7/2025 thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/11/2025 thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 07/4/2026 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 30/6/2026, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	121,928,153,228	(3,100,934,958)	117,809,555,476	(3,169,473,494)
- Trong đó một số khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	675,300,780	-	148,639,650	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	1,090,011,240	-	5,779,512,102	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1,396,865,418	-	892,019,757	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2,144,721,711	-	2,739,541,083	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2,905,018,231	-	1,064,753,077	-
Công ty TNHH Trường Huy	3,896,430,151	-	2,969,374,918	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Davinci - Pháp	4,353,752,300	-	3,188,089,888	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Danh Minh	5,681,272,550	-	3,780,248,320	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	-	-	-	-
Công ty cổ phần dược phẩm VINAPLANT	7,671,070,464	-	6,973,025,318	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	1,605,899,700	-	884,881,615	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1,186,387,324	-	1,657,733,296	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1,774,525,000	(1,671,860,000)	1,774,525,000	(1,671,860,000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	11,998,011,734	-	13,747,403,367	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	22,589,123,262	-	37,438,000,011	-
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	3,517,653,670	-	9,799,671,420	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	-	1,738,670,425	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường	-	-	8,019,153,310	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	27,868,489,018	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37,753,115,123	(711,672,000)	32,697,898,240	(711,672,000)
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	766,371,231	-	1,200,236,884	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	-	51,840,000	-
Pharmametics products a division of max Biocare	12,586,762,100	-	2,573,704,006	-
Delta Pharma Ltd	1,516,328,464	-	7,846,059,364	-
Inbiotech l.t.d	646,177,815	-	6,997,520,425	-
Saifen Drugs Philippines Inc	3,584,185,500	-	2,840,549,628	-
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	11,973,124,900	-	3,384,715,680	-

5. Phải thu khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	326,797,534	-	117,926,940	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>23,853,629</i>	<i>-</i>	<i>26,950,629</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>302,943,905</i>	<i>-</i>	<i>90,976,311</i>	<i>-</i>
Nguyễn Văn Phúc	100,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	202,943,905	-	90,976,311	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn	6,407,042,500	-	6,407,042,500	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>6,407,042,500</i>	<i>-</i>	<i>6,407,042,500</i>	<i>-</i>
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6,407,042,500	-	6,407,042,500	-
Cộng	6,733,840,034	-	6,524,969,440	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3,460,368,948</i>	<i>359,433,990</i>	<i>3,539,882,618</i>	<i>370,409,124</i>
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1,774,525,000	102,665,000	1,774,525,000	102,665,000
Các đối tượng khác	1,685,843,948	256,768,990	1,765,357,618	267,744,124
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>711,672,000</i>	<i>-</i>	<i>711,672,000</i>	<i>-</i>
Công ty CP giải pháp ERP	711,672,000	-	711,672,000	-
Cộng	4,172,040,948	359,433,990	4,251,554,618	370,409,124

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	101,696,519,228	-	127,357,336,205	-
Nguyên liệu, vật liệu	67,020,330,327	-	70,055,789,195	-
Công cụ, dụng cụ	50,606,651	-	56,353,924	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	4,410,717,655	-	9,735,832,625	-
Thành phẩm	45,549,084,588	-	23,437,595,070	-
Hàng hóa	135,894,481,496	-	259,694,070,639	-
Cộng	354,621,739,945	-	490,336,977,658	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	1,376,660,000	2,026,660,000
Số dư ngày 30/6/2026	650,000,000	1,376,660,000	2,026,660,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	-	650,000,000
Số dư ngày 30/6/2026	650,000,000	-	650,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	1,376,660,000	1,376,660,000
Tại ngày 30/6/2026	-	1,376,660,000	1,376,660,000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2026: 650.000.000 VND)

(*) Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị trên 10% tổng tài sản trở lên như sau:

Tên Tài sản cố định	30/6/2026		
	VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất số 62Trần Văn Giáp, thành phố Hồ Chí Minh	1,376,660,000	-	1,376,660,000
Phần mềm kế toán doanh nghiệp Vietsun BA	650,000,000	650,000,000	-
Cộng	2,026,660,000	650,000,000	1,376,660,000

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	151,594,790,063	231,068,833,687	11,142,238,581	3,830,611,943	439,282,500	398,075,756,774
Mua trong kỳ	-	150,000,000	-	-	-	150,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,386,498,784)	-	-	-	(3,386,498,784)
Số dư ngày 30/6/2026	151,594,790,063	227,832,334,903	11,142,238,581	3,830,611,943	439,282,500	394,839,257,990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	91,438,185,808	138,610,646,213	5,539,168,526	3,638,275,618	439,282,500	239,665,558,665
Khấu hao trong kỳ	3,224,110,314	7,492,282,035	403,888,116	30,266,004	-	11,150,546,469
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,386,498,784)	-	-	-	(3,386,498,784)
Số dư ngày 30/6/2026	94,662,296,122	142,716,429,464	5,943,056,642	3,668,541,622	439,282,500	247,429,606,350
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	60,156,604,255	92,458,187,474	5,603,070,055	192,336,325	-	158,410,198,109
Tại ngày 30/6/2026	56,932,493,941	85,115,905,439	5,199,181,939	162,070,321	-	147,409,651,640
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026: 141272425768.00 VND (Tại ngày 31/12/2025: 144658924552.00 VND)						

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thẩm định AQP	-	1,277,777,778
Chi phí nghiên cứu	-	14,559,878,894
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	814,748,939,426	807,746,227,200
Cộng	814,748,939,426	823,583,883,872

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m² nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thát, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất công nghệ chiết suất siêu tới hạn; Nhà xưởng sản xuất thuốc chứa hormone; Nhà xưởng sản xuất thuốc theo công nghệ nano; và Nhà kho trung tâm. Dự án được chia thành 04 giai đoạn, toàn bộ Dự án vào vận hành đồng bộ trong quý IV/2027. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng và bàn giao.

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,049,108,501	2,465,920,534
Chi phí nghiên cứu phát triển thuốc	12,959,907,530	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4,959,151,727	2,858,499,091
Chi phí trả trước khác	222,222,222	307,754,625
Cộng	20,190,389,980	5,632,174,250

12. Phải trả người bán

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	207,681,735,674	207,681,735,674	256,117,722,179	256,117,722,179
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1,239,317,982	1,239,317,982	3,979,856,644	3,979,856,644
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3,404,250,661	3,404,250,661	4,686,428,203	4,686,428,203
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564,299,713	564,299,713	564,299,713	564,299,713
KPC Pharmaceuticals, Inc	23,878,433,717	23,878,433,717	19,025,983,320	19,025,983,320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22,359,757,441	22,359,757,441
Pharmaunity Co.,Ltd	-	-	13,349,510,483	13,349,510,483
Delta Pharma Ltd	53,462,671,565	53,462,671,565	35,828,249,950	35,828,249,950
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	-	-	40,758,864,060	40,758,864,060

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Wockhardt Limited	24,663,029,725	24,663,029,725	10,056,600,528	10,056,600,528
Pharmametics products a division of max Biocare	36,767,484,671	36,767,484,671	13,799,528,479	13,799,528,479

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	103,941,603,902	177,873,939,986
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	3,555,140,357	790,000,000
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7,141,708,000	6,442,145,755
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	-	10,784,000,000
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	-	2,502,291,750
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	22,261,120,350	49,761,555,583
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	-	3,117,958,640
Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh	9,616,136,453	8,045,259,000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	-	6,509,000,000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	2,151,864,000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	7,294,910,000	7,278,056,310
Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương	7,898,230,375	9,028,478,251
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	11,141,778,005	5,753,424,645
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp	1,399,623,012	28,976,548,644

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	238,729,115	7,789,908,789	7,989,731,654	38,906,250
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38,887,044,652	38,887,044,652	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4,927,630,446	4,927,630,446	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,932,013,924	5,215,244,396	6,074,969,456	3,072,288,864
Thuế Thu nhập cá nhân	123,035,173	2,524,572,520	2,442,013,867	205,593,826
Thuế tài nguyên	-	11,926,600	11,926,600	-
Thuế đất	-	2,108,400,847	2,108,400,847	-
Cộng	4,293,778,212	61,464,728,250	62,441,717,522	3,316,788,940

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	96,289,965	111,756,803
Cộng	96,289,965	111,756,803

16. Doanh thu chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	658,524,989	575,370,229
Cộng	658,524,989	575,370,229

17. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	1,049,656,122	191,526,944
Phải trả, phải nộp khác	1,049,656,122	191,526,944
b) Dài hạn	3,244,800,000	3,337,100,000
Nhận ký cược, ký quỹ	3,244,800,000	3,337,100,000
Cộng	4,294,456,122	3,528,626,944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/6/2026		01/01/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160,648,306,796	160,648,306,796	208,735,041,876	298,082,138,488	249,995,403,408	249,995,403,408
a1) Vay ngắn hạn	146,803,598,871	146,803,598,871	208,735,041,876	298,082,138,488	236,150,695,483	236,150,695,483
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	24,585,918,394	24,585,918,394	27,003,790,363	32,913,687,818	30,495,815,849	30,495,815,849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	26,712,876,010	26,712,876,010	43,712,034,371	79,311,770,320	62,312,611,959	62,312,611,959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	28,365,590,146	28,365,590,146	67,966,495,110	91,651,765,953	52,050,860,989	52,050,860,989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	25,886,584,460	25,886,584,460	39,059,765,677	37,583,085,462	24,409,904,245	24,409,904,245
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội 2 (5)	19,791,268,800	19,791,268,800	21,118,721,175	22,160,803,244	20,833,350,869	20,833,350,869
Vay cá nhân (6)	21,461,361,061	21,461,361,061	9,874,235,180	34,461,025,691	46,048,151,572	46,048,151,572
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	13,844,707,925	13,844,707,925	-	-	13,844,707,925	13,844,707,925
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13,844,707,925	13,844,707,925	-	-	13,844,707,925	13,844,707,925
b) Vay dài hạn	83,068,247,547	83,068,247,547	-	-	83,068,247,547	83,068,247,547
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	83,068,247,547	83,068,247,547	-	-	83,068,247,547	83,068,247,547
Cộng	243,716,554,343	243,716,554,343	208,735,041,876	298,082,138,488	333,063,650,955	333,063,650,955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025, hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 15/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 20/03/2026, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 15/26/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 20/03/2026, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 12/04/2027 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177578/HĐTD ngày 10/8/2026; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 30/6/2027; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 06 tháng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 2%/năm đến 6,5%/năm.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	823,417,730,000	96,320,000,000	24,375,893,101	(15,130,000)	8,963,148,976	64,536,134,228	1,017,597,776,305
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	52,445,587,221	52,445,587,221
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	60,037,780,000	(60,037,780,000)	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,300,000,000	-	-	-	-	(22,300,000,000)	-
Số dư ngày 31/12/2025	905,755,510,000	36,282,220,000	24,375,893,101	(15,130,000)	8,963,148,976	94,681,721,449	1,070,043,363,526
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	20,037,025,130	20,037,025,130
Chuyển Vốn khác của CSH sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(24,375,893,101)	-	-	24,375,893,101	-
Số dư ngày 30/6/2026	905,755,510,000	36,282,220,000	-	(15,130,000)	8,963,148,976	139,094,639,680	1,090,080,388,656

(*) Chuyển Vốn khác của chủ sở hữu sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị tại Tờ trình số 152/TTr-DHT ngày 10/02/2026 đã được thông qua tại Nghị quyết số 219/NQ-DHT ngày 30/3/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362,727,620,000	362,727,620,000
Ông Lê Văn Lớ	50,819,900,000	50,819,900,000
Bà Lê Việt Linh	57,441,840,000	57,441,840,000
Các cổ đông khác	434,766,150,000	434,766,150,000
Cộng	905,755,510,000	905,755,510,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90,575,551	82,341,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,575,551	82,341,773
- Cổ phiếu phổ thông	90,575,551	82,341,773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1,513	1,513
- Cổ phiếu phổ thông	1,513	1,513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,574,038	82,340,260
- Cổ phiếu phổ thông	90,574,038	82,340,260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	9,416.73	4,387.44
Euro (EUR)	357.70	365.98

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	109,644,409,920	117,517,024,235
Doanh thu bán hàng hóa	454,137,712,470	431,116,108,800
Cộng	563,782,122,390	548,633,133,035

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	19,904,762	-
Cộng	19,904,762	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	109,624,505,158	117,517,024,235
Doanh thu thuần bán hàng hóa	454,137,712,470	431,116,108,800
Cộng	563,762,217,628	548,633,133,035

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	69,215,072,835	78,571,126,957
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	443,336,663,402	421,842,289,076
Chi phí xử lý hàng tồn kho	304,611,103	100,983,755
Cộng	512,856,347,340	500,514,399,788

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	4,308,044,394	6,395,772,355
Cộng	4,308,044,394	6,395,772,355

6. Chi phí tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	3,390,334,927	9,447,239,102
Cộng	3,390,334,927	9,447,239,102

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Các thu nhập khác phát sinh trong kỳ	3,466,842,591	3,824,711,205
Cộng	3,466,842,591	3,824,711,205

8. Chi phí khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Các chi phí khác phát sinh trong kỳ	771,185,302	264,245
Cộng	771,185,302	264,245

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9,568,624,696	7,505,223,895
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27,732,558,282	26,829,730,264

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,632,813,461	2,714,525,322

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Nguyễn Hải Triều

Kế toán trưởng



Đinh Nam Hà

Tổng Giám đốc



Osamu Yomogida